

NGHỊ QUYẾT

Quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 7621/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ

vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

c) Các đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này đồng thời thuộc diện trợ giúp xã hội quy định tại Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác thì không được hưởng các chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức trợ giúp khác nhau tại Nghị quyết này hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hằng tháng về trợ giúp xã hội theo quy định khác trên địa bàn của tỉnh Lâm Đồng thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 3. Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

1. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

b) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

c) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Người thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

4. Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác

1. Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,0 đối với đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp khác như sau:

a) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

b) Được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật khi học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng khó khăn khác quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, cụ thể như sau:

1. Mức chi phí chi trả đối với phương thức điện tử (bao gồm chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử...): Mức 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng.

2. Mức chi phí chi trả đối với phương thức chi trả trực tiếp bằng tiền mặt, cụ thể như sau:

a) Mức 1,5% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng tại địa bàn các xã, đặc khu.

b) Mức 1,25% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng tại địa bàn các phường.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hằng năm cho các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

c) Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp

xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

d) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, Kỳ họp thứ 8 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025./. 

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa X;
- VP: TU, ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh Lâm Đồng;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

(Vertical stamp on the right margin)